

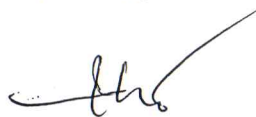
## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÍ IV NĂM 2025

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	01	733.149.308.803	677.779.605.166	2.972.248.319.762	2.597.448.189.573
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	25.692.169.332	261.644.490	41.667.954.019	4.769.431.046
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	707.457.139.471	677.517.960.676	2.930.580.365.743	2.592.678.758.527
4	Giá vốn hàng bán	20	11	465.003.120.035	406.218.058.014	1.835.860.541.092	1.617.661.456.135
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	242.454.019.436	271.299.902.662	1.094.719.824.651	975.017.302.392
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	11.485.892.419	15.680.283.086	27.571.237.129	31.643.616.521
7	Chi phí tài chính	22	22	1.241.192.391	1.989.959.717	8.799.930.273	5.181.587.996
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.410.581.663</i>	<i>1.335.118.569</i>	<i>6.962.066.326</i>	<i>3.877.785.311</i>
8	Chi phí bán hàng	24	24	131.321.928.251	138.367.277.536	664.167.093.620	609.492.722.574
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	49.764.285.735	32.678.277.480	177.501.564.845	156.735.003.642
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	71.612.505.478	113.944.671.015	271.822.473.042	235.251.604.701
11	Thu nhập khác		31	(2.186.166.506)	175.479.842	735.704.780	502.749.063
12	Chi phí khác		32	(4.918.160.045)	2.535.531	240.558.865	252.258.864
13	Lợi nhuận khác		40	2.731.993.539	172.944.311	495.145.915	250.490.199
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	74.344.499.017	114.117.615.326	272.317.618.957	235.502.094.900
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	51	6.901.419.217	15.175.206.828	45.164.904.052	39.625.425.149
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			9.226.394.250	5.747.330.220	8.977.771.822	6.326.819.319
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	58.216.685.550	93.195.078.278	218.174.943.083	189.549.850.432

Người lập biểu

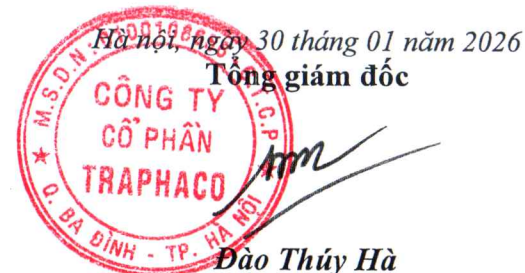


Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

MẪU SỐ: B01-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Thuyết minh</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>100</b>	<b>1.412.984.492.910</b>	<b>1.306.942.155.084</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>		<b>42.437.643.106</b>	<b>149.809.036.807</b>
1 Tiền		111		42.437.643.106	134.809.036.807
2 Các khoản tương đương tiền		112		-	15.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>469.509.265.351</b>	<b>422.719.675.778</b>
1 Chứng khoán kinh doanh		121		10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		459.509.265.351	412.719.675.778
<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>		<b>757.628.773.538</b>	<b>401.243.440.626</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>2</b>	131		740.822.779.098	380.644.743.582
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>3</b>	132		14.791.711.310	19.447.469.329
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	
4 Phải thu ngắn hạn khác	<b>4</b>	136		17.173.094.693	11.374.817.865
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>5</b>	137		(15.158.811.563)	(10.223.590.150)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>88.951.038.112</b>	<b>313.388.791.816</b>
1 Hàng tồn kho	<b>8</b>	141		89.673.898.541	313.530.856.592
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(722.860.429)	(142.064.776)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>54.457.772.803</b>	<b>19.781.210.057</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>9</b>	151		1.525.938.198	600.767.774
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		52.931.834.605	19.177.995.467
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153		-	2.446.816
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>619.565.212.635</b>	<b>582.141.517.868</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>8.868.780.000</b>	-
1 Phải thu về cho vay dài hạn		215		931.500.000	-
2 Phải thu dài hạn khác	<b>3</b>	216		7.937.280.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>183.984.863.918</b>	<b>187.293.191.941</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	<b>6</b>	221		126.663.782.740	134.132.608.109
- Nguyên giá		222		339.121.998.368	332.200.679.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(212.458.215.628)	(198.068.071.332)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		224		5.369.237.804	-
- Nguyên giá		225		5.644.583.332	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		(275.345.528)	-
3 Tài sản cố định vô hình	<b>7</b>	227		51.951.843.374	53.160.583.832
- Nguyên giá		228		71.201.574.155	68.331.671.410
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229		(19.249.730.781)	(15.171.087.578)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>7.669.579.272</b>	<b>6.486.761.272</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	242		7.669.579.272	6.486.761.272
<b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>250</b>		<b>406.726.676.011</b>	<b>366.726.676.011</b>
1 Đầu tư vào công ty con		251		406.726.676.011	366.726.676.011
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>12.315.313.434</b>	<b>21.634.888.644</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn		261		10.229.759.572	10.571.562.960
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		2.085.553.862	11.063.325.684
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>270</b>	<b>2.032.549.705.545</b>	<b>1.889.083.672.952</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>	<b>763.382.848.835</b>	<b>730.362.211.305</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>	<b>763.382.848.835</b>	<b>730.362.211.305</b>
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	482.965.314.640	325.823.628.679
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	4.308.079.530	373.406.811
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	41.863.873.347	13.824.053.369
4 Phải trả người lao động		314	32.204.391.815	29.522.714.850
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	44.693.221.646	38.189.352.267
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	6.471.316.846	43.821.301.650
7 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	10.055.638.758	88.695.068.131
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	136.159.627.228	189.908.590.601
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	4.661.385.025	204.094.947
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>1.269.166.856.710</b>	<b>1.158.721.461.647</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>410</b>	<b>1.269.166.856.710</b>	<b>1.158.721.461.647</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	578.703.551.881	529.390.087.330
6 LNST chưa phân phối		421	142.908.435.829	81.776.505.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	142.908.435.829	81.776.505.317
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>2.032.549.705.545</b>	<b>1.889.083.672.952</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Đào Thúy Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VN

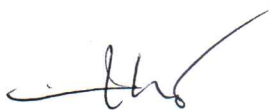
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>272.317.618.957</b>	<b>235.502.094.900</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.310.343.986	23.612.359.534
Các khoản dự phòng	03	5.516.017.066	308.652.340
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.375.678.722	957.000.076
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(27.332.951.254)	(31.050.940.251)
Chi phí lãi vay	06	6.962.066.326	3.877.785.311
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>286.148.773.803</b>	<b>233.206.951.910</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(398.430.053.427)	(67.981.057.053)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	223.856.958.051	(43.517.838.181)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	170.676.653.664	5.414.514.584
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(583.367.036)	3.677.496.124
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.929.984.170)	(3.903.420.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.068.838.132)	(49.468.256.887)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.154.864.740)	(23.698.510.412)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>201.515.278.013</b>	<b>53.729.879.197</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.510.927.878)	(32.274.134.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.464.339.641	307.752.524
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(495.909.265.351)	(642.349.333.344)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	449.119.675.778	594.223.770.986
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.213.583.266	39.364.971.758
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(89.622.594.544)</b>	<b>(40.726.972.565)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	236.198.460.759	193.508.590.601
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(289.947.424.132)	(171.567.756.063)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(165.656.153.000)	(165.688.771.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(219.405.116.373)</b>	<b>(143.747.936.462)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(107.512.432.904)	(130.745.029.830)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	149.809.036.807	280.445.803.659
Chênh lệch tỉ giá	61	141.039.203	108.262.978
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42.437.643.106	149.809.036.807

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Đào Thúy Hà

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 27 vào ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh - P. Quán Thánh - Q Ba Đình - TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 27 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco

Các chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Nam - Công ty cổ phần Traphaco
- Chi nhánh Miền Trung - Công ty cổ phần Traphaco

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh:**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm

2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày  
31/12/2025

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Chi phí khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào

doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt	7.244.645.452	10.042.552.083
Tiền gửi ngân hàng	35.192.997.654	124.615.313.934
Tiền đang chuyển	-	151.170.790
Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.437.643.106</b>	<b>149.809.036.807</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng

## 2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>568.815.418.592</b>	<b>206.836.972.110</b>
Công ty CP đầu tư Nam Dương	8.333.829.812	10.057.228.002
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	37.514.858.273	11.229.215.079
Công ty CP dược phẩm dược liệu Tây Nam	1.337.349.048	2.935.151.713
Công ty CP dược phẩm Việt - Miền Trung	351.837.786	2.268.208.284
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	1.280.765.963	5.467.863.811
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	1.924.304.443	6.314.814.313
CTCP dược phẩm & TBYT Nguyễn Hoàng	4.068.161.599	-
Công ty CP thực phẩm và nước giải khát PTT	-	3.969.709.449
Công ty TNHH Đức Minh Gia	10.052.013.204	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	503.952.298.464	164.594.781.459
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>172.007.360.506</b>	<b>173.807.771.472</b>
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	1.544.169.239	6.926.347.528
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	3.327.798.382
Công ty cổ phần CNC Traphaco	170.396.419.259	155.196.810.001
Công ty cổ phần Sao Mai	66.772.008	8.356.815.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>740.822.779.098</b>	<b>380.644.743.582</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Factors Group of Nutritional Companies INC.	1.218.243.759	-
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	300.000.000	700.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ công nghệ Nam Việt	-	920.265.000
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	-	1.102.530.000
Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương	425.000.000	1.560.000.000
Công ty TNHH ADIGIT	-	495.880.000
Công ty cổ phần thương mại VICO	408.240.000	828.144.000
Công ty TNHH MTV Thế hệ mới Phú Thọ	270.908.064	373.842.480
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus	1.677.765.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	10.491.554.487	13.466.807.849
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>14.791.711.310</u></b>	<b><u>19.447.469.329</u></b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.173.094.693</b>	<b>11.374.817.865</b>
Tạm ứng	2.482.002.770	1.488.499.678
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	79.465.000	278.981.250
Lãi dự thu	-	5.162.243.840
Cổ tức phải thu	1.766.681.879	1.766.681.879
Khoản hỗ trợ của DW và Koba	-	2.661.402.600
Phải thu khác	12.844.945.044	17.008.618
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>26.041.874.693</u></b>	<b><u>11.374.817.865</u></b>

**5. NỢ XẤU**

	<u>31/12/2025</u>		<u>31/12/2024</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.357.278.446	12.198.466.883	22.162.518.110	11.938.927.960
<b>Tổng</b>	<b><u>27.357.278.446</u></b>	<b><u>12.198.466.883</u></b>	<b><u>22.162.518.110</u></b>	<b><u>11.938.927.960</u></b>

(\*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ 01/01/2025</b>	<b>127.868.635.170</b>	<b>110.838.693.936</b>	<b>78.848.213.682</b>	<b>14.645.136.653</b>	<b>332.200.679.441</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	-	<b>17.205.603.746</b>	<b>206.777.778</b>	<b>3.505.841.381</b>	<b>20.918.222.905</b>
- Mua sắm mới		17.205.603.746	206.777.778	3.505.841.381	20.918.222.905
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	<b>(7.517.872.151)</b>	<b>(6.139.239.645)</b>	<b>(339.792.182)</b>	<b>(13.996.903.978)</b>
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(7.517.872.151)	(6.139.239.645)	(339.792.182)	(13.996.903.978)
- Giảm do phân loại lại		-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2025</b>	<b>127.868.635.170</b>	<b>120.526.425.531</b>	<b>72.915.751.815</b>	<b>17.811.185.852</b>	<b>339.121.998.368</b>
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>33.906.768.148</i>	<i>43.240.402.400</i>	<i>39.186.302.966</i>	<i>7.609.453.698</i>	<i>123.942.927.212</i>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ 01/01/2025</b>	<b>69.281.107.453</b>	<b>60.574.013.348</b>	<b>57.872.192.761</b>	<b>10.340.757.770</b>	<b>198.068.071.332</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>3.329.047.622</b>	<b>12.179.035.585</b>	<b>5.733.845.785</b>	<b>1.956.771.791</b>	<b>23.198.700.783</b>
- Trích khấu hao	3.329.047.622	12.179.035.585	5.733.845.785	1.956.771.791	23.198.700.783
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	<b>(2.368.409.989)</b>	<b>(6.136.628.094)</b>	<b>(303.518.404)</b>	<b>(8.808.556.487)</b>
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.382.265.611)	(6.084.900.821)	(99.942.586)	(7.567.109.018)
- Giảm do phân loại lại		(986.144.378)	(51.727.273)	(203.575.818)	(1.241.447.469)
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2025</b>	<b>72.610.155.075</b>	<b>70.384.638.944</b>	<b>57.469.410.452</b>	<b>11.994.011.157</b>	<b>212.458.215.628</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Đầu kỳ</b>	<b>58.587.527.717</b>	<b>50.264.680.588</b>	<b>20.976.020.921</b>	<b>4.304.378.883</b>	<b>134.132.608.109</b>
<b>Cuối kỳ</b>	<b>55.258.480.095</b>	<b>50.141.786.587</b>	<b>15.446.341.363</b>	<b>5.817.174.695</b>	<b>126.663.782.740</b>

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	45.687.172.520	22.644.498.890	68.331.671.410
Số tăng trong năm	-	2.902.902.745	2.902.902.745
Số giảm trong kỳ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>45.687.172.520</b>	<b>25.514.401.635</b>	<b>71.201.574.155</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	-	15.171.087.578	15.171.087.578
Khấu hao trong kỳ	-	4.078.643.203	4.078.643.203
- Khấu hao trong năm	-	4.111.643.203	4.111.643.203
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>-</b>	<b>19.249.730.781</b>	<b>19.249.730.781</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2025	45.687.172.520	7.473.411.312	53.160.583.832
Tại ngày 31/12/2025	45.687.172.520	6.264.670.854	51.951.843.374

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

8.310.065.000

Tại thời điểm 31/12/2025, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m <sup>2</sup> )	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	302	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diềm Trung - Nha Trang	306	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Phòng	250	3,518,560,000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2,710,406,558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Đình Kế - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Ninh	178	1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng	200	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh An Giang	148	3,620,363,636

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1.543.419.024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1.394.920.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.312.170.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1.405.000.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150.000.000
Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup DMS		4.150.398.050
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4.545.326.645
Phần mềm hệ thống QTTTC giai đoạn 2		1.233.975.000
Phần mềm quản lý văn phòng		680.000.000
Phần mềm báo cáo BI		1.134.000.000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340.000.000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50.000.000
Phần mềm quản lý thiết bị		86.000.000
Phần mềm nhân sự		1.118.400.000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		655.000.000
Bản quyền phần mềm ảo hoá VMware8		303.490.000
Phần mềm quản lý vận tải STM		540.000.000
Phần mềm hệ thống nâng cao trải nghiệm khách hàng trên ZaloOA		929.390.334
Phần mềm tính năng QR Code siêu liên kết và ứng dụng truy xuất nguồn gốc SP		1.503.000.000
Phần mềm backup dữ liệu hạ tầng CNTT		238.780.000
Phần mềm giám sát hạ tầng CNTT		198.260.000
Phần mềm truy xuất nguồn gốc SP dược liệu		439.015.506
Phần mềm quản lý hệ thống DMS và ERP		768.500.000
Hệ thống phần mềm dữ liệu AI Data cho khối QLCL và NC		438.000.000
Hệ thống phần mềm BOT AI		331.863.000
Phần mềm hệ thống Tool dự báo bán hàng		288.913.100
<b>Tổng</b>		<b>71.201.574.155</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	31.545.122.484	-	9.092.501.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.266.404.622	(305.850.782)	23.568.952.639	-
Công cụ, dụng cụ	4.917.499	-	18.904.084	-
Chi phí SXKD dở dang	12.576.836.320	-	26.778.064.749	-
Thành phẩm	5.588.456.230	(388.915.212)	148.032.391.109	(71.416.096)
Hàng hoá	1.692.161.386	(28.094.435)	106.040.042.592	(70.648.680)
<b>Tổng</b>	<b>89.673.898.541</b>	<b>(722.860.429)</b>	<b>313.530.856.592</b>	<b>(142.064.776)</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN - DÀI HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.525.938.198</b>	<b>600.767.774</b>
Khác	1.525.938.198	600.767.774
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.229.759.572</b>	<b>10.571.562.960</b>
Chi phí cài tạo, lắp đặt	5.600.576.613	5.364.461.531
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.429.805.181	3.782.956.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	199.377.778	1.424.144.446
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.755.697.770</b>	<b>11.172.330.734</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự HRM Pro	1.931.852.000	749.034.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.669.579.272</b>	<b>6.486.761.272</b>

## 11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty TNHH MTVDP Traphaco	40.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>406.726.676.011</b>	<b>366.726.676.011</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Nanum CNC	9.226.043.662	8.937.128.620
Zhejiang Chemicals import and export corporation	32.212.911.250	11.114.685.000
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	31.696.766.640	15.406.568.233
G-Rish Pharma PVT Ltd	5.143.515.000	-
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	9.287.118.750	11.393.702.250
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	5.680.869.262	4.915.676.232
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	10.912.818.145	7.352.299.971
Công ty cổ phần CNC Traphaco	28.429.044.824	38.309.436.471
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	263.925.197.244	153.683.279.553
Các đối tượng khác	86.451.029.863	74.710.852.349
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>482.965.314.640</u></b>	<b><u>325.823.628.679</u></b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	852.513	83.979.533.350	51.938.863.731	32.041.522.132
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.602.866.327	14.602.866.327	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	715.788.270	715.788.270	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.791.977.695	45.164.904.052	50.047.679.010	6.909.202.737
Thuế thu nhập cá nhân	2.031.223.161	27.489.590.987	26.627.544.997	2.893.269.151
Thuế khác	-	1.466.983.940	1.447.104.613	19.879.327
<b>Tổng</b>	<b><u>13.824.053.369</u></b>	<b><u>173.419.666.926</u></b>	<b><u>145.379.846.948</u></b>	<b><u>41.863.873.347</u></b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, Marketing	3.879.883.448	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	675.951.311	18.696.333.227
Chi phí lãi vay	-	65.258.421
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	3.877.000.000	13.279.262.914
Chi phí phải trả khác	36.260.386.887	6.148.497.705
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>44.693.221.646</u></b>	<b><u>38.189.352.267</u></b>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.276.109	113.299.812
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	307.338.174	347.633.692
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	390.117.900
Cổ tức phải trả cổ đông	998.820.978	83.753.893.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.744.203.497	4.090.122.749
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.055.638.758</b>	<b>88.695.068.131</b>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		30/09/2025	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	189.908.590.601	189.908.590.601	723.547.856.423	(777.296.819.796)	136.159.627.228	136.159.627.228
Vay ngân hàng	189.908.590.601	189.908.590.601	717.903.273.091	(776.047.904.570)	131.763.959.122	131.763.959.122
Vay tài chính			5.644.583.332	(1.248.915.226)	4.395.668.106	4.395.668.106
<b>Cộng</b>	<b>189.908.590.601</b>	<b>189.908.590.601</b>	<b>723.547.856.423</b>	<b>(777.296.819.796)</b>	<b>136.159.627.228</b>	<b>136.159.627.228</b>

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Vay nợ thuê tài chính	4,395,668,106	Thời hạn vay: 36 tháng	6,7%	Hợp đồng nguyên tắc 2024-00307-000(23/9/2025) & Hợp đồng 01/VILC-TRAPHACO/2024(23/9/2025) - kỳ hạn 36 tháng - lãi suất: 6,7%/năm
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	131,763,959,122	Thời hạn vay 3 - 6 tháng Lãi vay trả vào ngày 30 hàng tháng	3,2% - 3,5%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-2025 02651(03/12/2025) hạn mức 150 tỷ -Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 36.405.936.455 VND

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2024</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>479.156.087.330</b>	<b>132.165.420.244</b>	<b>1.158.876.376.574</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	189.549.850.432	189.549.850.432
Trích lập các quỹ	-	-	-	50.234.000.000	(50.234.000.000)	-
Trích cổ tức	-	-	-	-	(165.802.160.000)	(165.802.160.000)
Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(23.902.605.359)	(23.902.605.359)
<b>Số dư 01/01/2025</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>529.390.087.330</b>	<b>81.776.505.317</b>	<b>1.158.721.461.647</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	218.174.943.083	218.174.943.083
Trích lập các quỹ	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-
Trích cổ tức từ LN 2024	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Hoàn trích quỹ KTPL 2024	-	-	-	-	521.200	521.200
Tạm trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	-	(24.828.989.220)	(24.828.989.220)
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2025</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>578.703.551.881</b>	<b>142.908.435.829</b>	<b>1.269.166.856.710</b>

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2025		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2024	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35,67%	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25,00%	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15,12%	62.672.890.000	15,12%
Access S A., SICA V-SIF - ASIA TOP PICKS	20.740.000.000	5,00%	20.740.000.000	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	79.613.540.000	19,21%	79.613.540.000	19,21%
Cổ phiếu quỹ	31.330.000	0,01%	31.330.000	0,01%
<b>Tổng</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>

c) **Cổ phiếu**

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,453,673	41,453,673
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41,453,673	41,453,673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3,133	3,133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,133	3,133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,450,540	41,450,540
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41,450,540	41,450,540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

## 18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	31/12/2024
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Dollar Mỹ (USD)	43.366,23	3.559,63
Nợ khó đòi đã xử lý	9.500.253.738	9.500.253.738
<b>Tài sản thuê ngoài</b>		
	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.528.172.895	2.891.403.541

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.528.335.357	4.147.361.778
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	15.810.522.901	10.342.494.336
	<u>19.338.858.258</u>	<u>14.489.856.114</u>

## 19. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.037.156.986.479	1.624.071.831.180
Doanh thu bán hàng hóa	447.515.760.937	474.033.990.134
Doanh thu bán nguyên vật liệu	487.238.122.728	499.248.860.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	337.449.618	93.507.385
<b>Tổng cộng</b>	<u>2.972.248.319.762</u>	<u>2.597.448.189.573</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(41.667.954.019)	(4.769.431.046)
	<u>(41.667.954.019)</u>	<u>(4.769.431.046)</u>

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.046.640.200.804	846.719.191.005
Giá vốn của hàng hóa đã bán	300.679.861.868	272.799.285.078
Giá vốn nguyên vật liệu	488.540.478.420	498.142.980.052
<b>Tổng cộng</b>	<u>1.835.860.541.092</u>	<u>1.617.661.456.135</u>

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.088.756.468	17.256.117.314
Lãi chênh lệch tỉ giá	390.683.011	882.066.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.091.797.650	13.505.432.700
<b>Tổng cộng</b>	<u>27.571.237.129</u>	<u>31.643.616.521</u>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.962.066.326	3.877.785.311
Lỗ chênh lệch tỉ giá	1.837.863.947	(972.728.313)
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		2.276.530.998
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.799.930.273</b>	<b>5.181.587.996</b>

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	873.644.743.558	851.915.761.861
Chi phí nhân công	285.796.090.143	247.760.329.502
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.310.343.986	23.612.359.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.497.897.207	299.107.840.337
Chi phí bằng tiền	267.414.621.067	210.460.351.813
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.731.663.695.961</b>	<b>1.632.856.643.047</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>177.501.564.845</b>	<b>156.735.003.642</b>
Chi phí nhân viên quản lý	79.062.320.634	68.605.400.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.472.027.845	44.825.163.815
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.021.363.099	12.904.864.276
Các khoản chi phí quản lý khác	35.945.853.267	29.599.616.260
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>664.167.093.620</b>	<b>609.492.722.574</b>
Chi phí nhân viên	202.806.670.901	175.744.813.688
Chi phí quảng cáo	187.742.721.514	184.673.284.703
Chiết khấu bán hàng	46.932.201.383	64.965.557.368
Chi phí cộng tác viên	39.760.423.656	65.838.813.512
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.846.377.225	9.601.042.190
Các khoản chi phí bán hàng khác	177.078.698.941	108.669.211.113

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	272.317.618.957	235.502.094.900
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.604.239.592)	(8.648.518.060)
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.771.154.083	5.598.548.962
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.375.393.675)	(14.247.067.022)
<i>Kết chuyển lỗ của kỳ sau</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	270.713.379.365	226.853.576.840
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	54.142.675.873	45.370.715.368
Thuế TNDN nộp bổ sung (*)	-	581.529.102
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	8.977.771.822	6.326.819.321
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>45.164.904.052</b>	<b>39.625.425.149</b>

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP CNC Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con
Công ty CP dược VITYT Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco	Công ty con
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</u> VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	211.103.637.752	209.599.225.702
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	16.419.584.911	26.177.035.310
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	40.275.375.810	48.626.002.794
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	164.553.885.725	222.631.586.495
Công ty cổ phần Sao Mai	58.497.629.279	86.556.821.016
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	940.521.030.998	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	456.294.594.644	488.696.632.250
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	38.361.714.133	43.705.412.603
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	442.421.861.720	431.033.103.508
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	69.351.137.412	45.498.031.793
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	7.378.293.300	
<b>Cổ tức - lợi nhuận được chia</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	5.791.986.000	11.583.972.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1.299.811.650	1.921.460.700
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>	<b>165.656.153.000</b>	<b>165.802.160.000</b>
<b>Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc</b>	<b>24.549.982.673</b>	<b>19.799.812.333</b>
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán</b>		
	<u>31/12/2025</u> VND	<u>31/12/2024</u> VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1.544.169.239	6.926.347.528
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	3.327.798.382
Công ty CP CNC Traphaco	170.396.419.259	155.196.810.001
Công ty TNHH MTV DP Traphaco	396.738.956.745	
Công ty cổ phần Sao Mai	66.772.008	8.356.815.561
<b>Phải trả</b>		
Công ty CP CNC Traphaco	28.429.044.824	38.309.436.471
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	10.912.818.145	7.352.299.971
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	263.925.197.244	153.683.279.553
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	31.696.766.640	15.406.568.233

**28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 04/2025 so với Quý 04/2024 như sau:

	<u>Quý 04/2024</u>	<u>Quý 04/2025</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	93.195.078.278 VNĐ	58.216.685.550 VNĐ	-38%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 đạt 58.216.685.550 đồng, giảm 34.978.392.728 đồng, tương ứng 37,53% so với Quý IV năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động nêu trên bao gồm:

- Lợi nhuận gộp giảm 28.845.883.226 đồng (-10,63%), chủ yếu do giá vốn hàng bán tăng 58.785.062.021 đồng (+14,48%), trong khi doanh thu thuần chỉ tăng 29.939.178.795 đồng (+4,42%), chưa bù đắp được mức tăng của giá vốn.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17.086.008.255 đồng (+52,30%) so với cùng kỳ, phù hợp với quy mô và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 4.194.390.667 đồng (-26,75%) so với cùng kỳ.

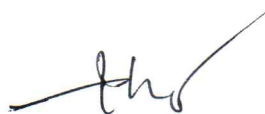
	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	189.549.850.432 VNĐ	218.174.943.083 VNĐ	-15%

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 218.174.943.083 đồng, tăng 28.625.092.651 đồng, tương ứng 15,10% so với năm 2024 (189.549.850.432 đồng). Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động nêu trên bao gồm:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, đạt 2.930.580.365.743 đồng, tăng 13% so với cùng kỳ, qua đó góp phần cải thiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lợi nhuận gộp tăng 119.702.522.259 đồng (+12,28%) so với năm 2024, chủ yếu nhờ doanh thu tăng và cơ cấu sản phẩm được cải thiện, góp phần làm tăng lợi nhuận trong năm.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 04/2025 và cả năm 2025 của Công ty cổ phần Traphaco.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Ngọc Thúy**

**Kế toán trưởng**



**Đinh Trung Kiên**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**Tổng giám đốc**



**Đào Thúy Hà**